TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAI **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2021
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**: Ông Hoàng Kim Tuấn.

- **Các Hội thẩm nhân dân**:

1. Ông Nguyễn Thành Nhật.
2. Ông Dương Bảo Khánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2021/TLST - HNGĐ ngày 12/5/2021 về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc "không công nhận quan hệ vợ chồng", giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lý Thị A – Sinh năm 1978.
Địa chỉ: Xóm TT, xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
Dân tộc: Mông; Văn hóa: 0/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng. *(Có mặt)*

*** Bị đơn:** Ông Hầu Văn B – Sinh năm 1973.
Địa chỉ: Xóm TT, xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
Dân tộc: Mông; Văn hóa: 0/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng. *(Có mặt)*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng giao dịch NHCSXH huyện VN.

Đại diện ông Phạm Thế M – Phó Giám đốc. Theo Giấy ủy quyền số 64/UQ – NHCS ngày 30/6/2021. *(Có mặt)*

- Ông Lê Quang U – Sinh năm 1986.
Địa chỉ: Xóm TT, xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
Dân tộc: Kinh; Văn hóa: 10/12; Nghề nghiệp: Tự do.
(Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lý Thị A trình bày:**

Bà khởi kiện ông Hầu Văn B – Địa chỉ: Xóm TT, xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên, lý do xin ly hôn.

Bà và ông Hầu Văn B lấy nhau năm 1998 có được hai gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 và cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng CSXH huyện VN số tiền 35.000.000 đồng. Ngoài ra không nợ ai và cho ai vay.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Do ông B không tu chí làm ăn, chăm lo đến gia đình, hay uống rượu rồi đánh chửi bà dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng không được, hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân do có quá nhiều quan điểm bất đồng và mâu thuẫn không thể hòa hợp. Nay tình cảm không còn nên bà xin ly hôn ông B.

Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông B.

Về con chung: Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Hầu Dinh F3. Đối với anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết bà và ông B mỗi người trả cho Ngân hàng một nửa tiền gốc và lãi theo hợp đồng.

*** Bị đơn ông Hầu Văn B trình bày:**

Ông và bà Lý Thị A lấy nhau năm 1998 hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức theo phong tục địa phương, lấy nhau trên thị trấn TT, huyện TT, tỉnh Cao Bằng, hai vợ chồng ở đó đến năm 2006 chuyển về xã DT, huyện VN sinh sống. Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung là anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 và cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà A có vay Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng giao dịch NHCSXH huyện VN số tiền 35.000.000 đồng và vay ông Lê Quang U – Địa chỉ: Xóm TT, xã DT, huyện VN số tiền 45.000.000 đồng.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Ông không biết tại sao bà A xin ly hôn ông.

Nay bà A yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông, ông không đồng ý. Nếu buộc phải ly hôn, về con chung: Tòa giải quyết theo nguyện vọng của các con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông yêu cầu ông và bà A mỗi người trả một nửa cho Ngân hàng CSXH. Còn nợ ông Lê Quang U bao giờ ông U đòi gia đình ông sẽ tự giải quyết.

*** Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH huyện VN - ông Phạm Thế M trình bày:** Ông Hầu Văn B và bà Lý Thị A có vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng đã trả 15.000.000 đồng còn 15.000.000 đồng hạn cuối cùng trả nợ là 15/01/2022 và vay số tiền 20.000.000 đồng hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/02/2022.

Nay ông bà ly hôn, ngân hàng yêu cầu ông B và bà A cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng CSXH huyện VN tổng số tiền 35.000.000 đồng gốc và lãi khi đến hạn, cụ thể mỗi người trả cho Ngân hàng 17.500.000 đồng gốc và lãi phát sinh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang U trình bày:** Ông là hàng xóm láng giềng với bà A và ông B, không có anh em họ hàng và mâu thuẫn gì với ông B, bà A.

Năm 2018 ông có cho ông B và bà A vay nợ số tiền 45.000.000 đồng, không có tính lãi xuất, hai bên chỉ làm thỏa thuận bằng miệng, không làm giấy tờ gì, cũng chỉ hẹn theo năm. Ông đã nhiều lần đòi vợ chồng ông B, bà A nhưng không được trả nợ.

Nay ông B, bà A đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì bà A không nhận nợ nên ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án ly hôn giữa ông B và bà A để yêu cầu trả cho ông số tiền này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của pháp luật; các đương sự chấp hành đúng quyền nghĩa vụ của đương sự trong vụ án dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị A, yêu cầu Tòa án giải quyết việc hôn nhân với ông Hầu Văn B.

- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A và ông B.

- Về con chung: Ông B và bà A có 03 con chung là anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 và cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006. Anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Hầu Dinh F3 giao cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông B vì bà A không yêu cầu.

Ông B và bà A có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Xác định ông B và bà A có nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng giao dịch NHCSXH huyện VN số tiền 35.000.000 đồng. Ông B và bà A mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hành CSXH ½ số tiền gốc và lãi phát sinh khi đến hạn.

Đối với số nợ theo ông B khai vay của anh Lê Quang U, không xem xét giải quyết vì ông Lê Quang U không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí: Bà A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình, khi thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết là ly hôn, tuy nhiên sau khi thu thập chứng cứ và Tòa án xác B xác định ông B và bà A không có đăng ký kết hôn nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B.

[2] Về tư cách chủ thể: Bà Lý Thị A khởi kiện ông Hầu Văn B nên bà Lý Thị A là nguyên đơn, ông Hầu Văn B là bị đơn trong vụ án.

Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng giao dịch NHCSXH huyện VN cho ông B, bà A vay số tiền 35.000.000 đồng. Ông B khai rằng ông bà còn vay của anh Lê Quang U số tiền 45.000.000 đồng. Do vậy, Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng giao dịch NHCSXH huyện VN, anh Lê Quang U là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà A: Cuộc hôn nhân giữa bà A và ông B là hoàn toàn tự nguyện nhưng không hợp pháp. Bởi lẽ theo như đương sự trình bày và căn cứ kết quả ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng xác định bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B trước khi lấy nhau là công dân thị trấn TT, huyện TT, tỉnh Cao Bằng – nay là thị trấn TT, huyện HQ, tỉnh Cao Bằng, sau đó về chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn TT, ông bà có 03 con chung đều khai sinh tại UBND thị trấn TT, huyện TT, tỉnh Cao Bằng. Tòa án nhân dân huyện VN F2 hành xác B tại UBND xã DT, huyện VN, xác định năm 2006 ông B và bà A chuyển về xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên sinh sống, ông B và bà A cũng không đăng ký kết hôn tại UBND xã DT, huyện VN.

Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo bà A là do ông B không tu chí làm ăn, chăm lo đến gia đình, hay uống rượu rồi đánh chửi bà dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng không được, hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân do có quá nhiều quan điểm bất đồng và mâu thuẫn không thể hòa hợp. Nay tình cảm không còn nên bà xin ly hôn ông B.

Theo ông B ông không biết lý do gì bà A xin ly hôn ông. Nhưng hai ông bà đã ly thân được một thời gian dài. Nay tình cảm không còn nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông và bà A.

Theo biên bản xác B nguyên nhân phát sinh tranh chấp hôn nhân của Tòa án tại địa phương xác định bà A và ông B hay xảy ra mâu thuẫn, bà A đã bỏ đi từ năm 2018 và từ đó đến nay ông B và bà A sống ly thân.

Xét cuộc hôn nhân giữa bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Xác định thời điểm ông B và bà A được tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau từ năm 1998 và đã có 03 con chung. Thời điểm năm 1998 áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, do vậy bà A và ông B lấy nhau không được UBND thị trấn TT, huyện TT, tỉnh Cao Bằng (nay là thị trấn TT, huyện HQ, tỉnh Cao Bằng) công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định đã vi phạm quy định tại Điều 8 của Luật này. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội V/v thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông B, bà A không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo hạn định. Sau ngày 01/01/2003 cho đến nay, ông B, bà A cũng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Từ những nhận định này, căn cứ Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B.

[4] Về con chung:

Bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B có 03 con chung là anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 và cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006.

Bà Lý Thị A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006. Ông B có ý kiến tùy nguyện vọng của các con chung.

Đối với anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999 và anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Hầu Dinh F3 cháu F3 có nguyện vọng ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Xét nguyện vọng của cháu F3 phù hợp với nguyện vọng của ông B, bà A, đồng thời cháu F3 là nữ. Do đó, cần giao cháu Hầu Dinh F3 cho bà Lý Thị A trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển về tâm, sinh lý của cháu F3.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, cần tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông B vì bà A không yêu cầu.

Ông B và bà A có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Ông B và bà A không yêu cầu nên Tòa án không xem xát giải quyết.

[6] Đối với khoản nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN:

Ông B và bà A đều xác định đây là nợ chung của ông bà khi chung sống với nhau.

Về vấn đề trách nhiệm trả nợ: Xác định ông B và bà A nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN tổng số tiền 35.000.000 đồng gồm có 02 khoản vay: Khoản thứ nhất vay số tiền 30.000.000 đồng hạn cuối cùng trả nợ là 15/01/2022 đã trả 15.000.000 đồng còn nợ 15.000.000 đồng và khoản thứ hai vay số tiền 20.000.000 đồng hạn cuối cùng trả nợ là 20/02/2022. Cả hai khoản đều chưa đến hạn trả. Do chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu độc lập về việc trả nợ. Xét đây là khoản nợ chung của ông B và bà A, nên ông B và bà A đều có trách nhiệm như nhau đối với khoản nợ này. Vì khoản nợ chưa đến hạn và không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN yêu cầu xác định trách nhiệm trả nợ của ông B và bà A đối với số tiền đã vay khi đến hạn. Từ những nhận định này, xác định nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN là nợ chung, bà A và ông B có trách nhiệm mỗi người trả một nửa gốc là 17.500.000 đồng và lãi phát sinh khi đến hạn *(trong đó có 7.500.000 đồng đến hạn ngày 15/01/2022 và 10.000.000 đồng đến hạn ngày 20/02/2022).*

Đối với khoản nợ theo ông B vay của ông Lê Quang U số tiền 45.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án và ông U, bà A, bà A xác định không nợ ông U khoản tiền nào cả, cũng tại biên bản làm việc này và biên bản lấy lời khai của ông U, ông U cũng xác nhận ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án ly hôn giữa ông B và bà A để yêu cầu trả nợ. Đồng thời tại phiên tòa bị đơn ông B cũng có ý kiến bao giờ ông U đòi thì gia đình ông tự giải quyết. Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập được Tòa án thụ lý giải quyết, nên đối với khoản nợ này Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Bà Lý Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[8] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VN tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 228 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các Điều 9; 14; 15; 16; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B.

2. Về con chung:

Bà Lý Thị A và ông Hầu Văn B có 03 con chung là anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999, anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 và cháu Hầu Dinh F3 - sinh năm 2006.

Đối với anh Hầu Văn F1 – Sinh năm 1999 và anh Hầu Văn F2 – sinh năm 2001 đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Hầu Dinh F3 - Sinh ngày 22/5/2006, giao cháu Hầu Dinh F3 cho bà Lý Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông B vì bà A không yêu cầu.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Bà A cũng như các thành viên trong gia đình không được cản trở ông B thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hầu Dinh F3.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Xác định ông B và bà A nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN tổng số tiền 35.000.000 đồng gồm có 02 khoản vay: Khoản thứ nhất vay số tiền 30.000.000 đồng hạn cuối cùng trả nợ là 15/01/2022 đã trả 15.000.000 đồng còn nợ 15.000.000 đồng và khoản thứ hai vay số tiền 20.000.000 đồng hạn cuối cùng trả nợ là 20/02/2022. Xác định trách nhiệm trả nợ: Bà A và ông B có trách nhiệm mỗi người trả một nửa gốc là 17.500.000 đồng và lãi phát sinh khi đến hạn *(trong đó có 7.500.000 đồng tiền gốc đến hạn ngày 15/01/2022 và 10.000.000 đồng tiền gốc đến hạn ngày 20/02/2022).*

5. Về án phí:

Bà Lý Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN theo biên lai số 0007890 ngày 12 tháng 5 năm 2021.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.)

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn, có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng CSXH Việt Nam – Phòng Giao dịch NHCSXH huyện VN, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang U. Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Võ Nhai;
- CC THADS huyện Võ Nhai;
- UBND xã DT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Kim Tuấn